Trường MN Chim Én
Địa chỉ: Số 113 Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 14 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 594 - LK: 5903 **Nhà trẻ: 75 - LK: 752 - Định mức: 30,000** **Mẫu giáo: 519 - LK: 5151 - Định mức: 30,000**

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn														
												Nhà trẻ								Mẫu giáo						
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Đường kính	2.04	59,486.4				0.1	29,160	2,916	1.94	56,570.4	0.1	2,916					99.3	407.13								
2	Gas bếp	88.8	4,839,600				22.8	54,500	1,242,600	66	3,597,000	3	163,500							19.8	1,079,100						
3	Nước mắm nam ngư đệ nhị	5.2	168,480				1.6	32,400	51,840	3.6	116,640	0.1	3,240			2.4		0.4	11.48	1.5	48,600			36		6	172.2
4	Bột canh hải châu	5.58	150,660				1.62	27,000	43,740	3.96	106,920	0.1	2,700							1.52	41,040						
5	Dầu simply	9.2	635,904				1.8	69,120	124,416	7.4	511,488	0.3	20,736				241.57		2,246.62	1.5	103,680				1,207.86		11,233.1
6	gạo tám điện biên	205	4,950,750				47.3	24,150	1,142,295	157.7	3,808,455	5.9	142,485	1,681.5	5.61	358.72	56.05	,439.16	20,192.57	41.4	999,810	11,799	39.33	2,517.12	393.3	1,149.36	141,690.26
7	Sữa bột Dielac Super Star	5.4	1,371,686.4	72	254,016	18,289,152	9.1	254,016	2,311,545.6	68.3	17,349,292.8	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65	8.2	2,082,931	61,500	57.4	1,599	1,886	4,100	40,905.7
8	Gạo nếp nhung	10.15	341,040							10.15	341,040																
Hàng kho			**12,517,606.8**			**18,289,152**			**4,919,352.6**		**25,887,406.2**																
1	Khoai tây			16.7	31,500	526,050	16.7	31,500	526,050			2.3	72,450	184	1.84	36.8	1.29	403.51	1,817	14.4	453,600	1,152	11.52	230.4	8.06	2,526.34	11,378
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			3.5	28,350	99,225	3.5	28,350	99,225			0.4	11,340	154.8	0.22	5.4	0.61	32.51	161	3.1	87,885	1,199.7	1.67	41.85	4.74	251.94	1,249
3	Củ cải trắng			3.4	25,200	85,680	3.4	25,200	85,680			0.4	10,080	139.2	0.21	5.22	0.31	17.78	97	3	75,600	1,044	1.57	39.15	2.35	133.37	729
4	Rau muống			2.4	31,500	75,600	2.4	31,500	75,600			2.4	75,600	1,512	1.51	48.38	3.63	49.29	434								
5	Thìa là			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	150	0.04	1.95	0.72	5.21	36	0.1	8,400	150	0.04	1.95	0.72	5.21	36
6	Chuối tiêu			36.54	25,600	935,550	36.54	25,600	935,550			4.3	110,080	68.8	0.34	12.9	1.72	197.8	880	32.24	825,470	515.92	2.58	96.73	12.9	1,483.27	6,598
7	Mỡ lợn nước			0.3	94,500	28,350	0.3	94,500	28,350			0.2	18,900	3.8	0.04		189.24		1,760	0.1	9,450	1.9	0.02		94.62		880
8	Lạc hạt			5	73,500	367,500	5	73,500	367,500			0.5	36,750	102	0.66	41.25	66.75	27	901	4.5	330,750	918	5.94	371.25	600.75	243	8,105
9	Vừng (trắng, đen)			1	105,000	105,000	1	105,000	105,000			0.1	10,500	975	0.79	20.1	46.4	21.1	600	0.9	94,500	8,774.98	7.11	180.9	417.6	189.9	5,404
10	Thịt lợn sấn mông bò bì			2.2	162,750	358,050	2.2	162,750	358,050			0.3	48,825	21	2.7	57	21		429	1.9	309,225	133	17.1	361	133		2,717
11	Thịt lợn sấn vai bò bì			23.2	178,500	4,141,200	23.2	178,500	4,141,200			4.1	731,850	287	20.5	676.5	881.5		10,972	19.1	3,409,350	1,337	95.5	3,151.5	4,106.5		51,112
12	Xương Cục			4.9	89,250	437,325	4.9	89,250	437,325			0.9	80,325	66.6	0.9	161.1	115.2		1,732	4	357,000	296	4	716	512		7,697
13	Cá hồi Na Uy			5.1	661,500	3,373,650	5.1	661,500	3,373,650			0.7	463,050	54.6	0.92	92.4	22.26		586	4.4	2,910,600	343.2	5.81	580.8	139.92		3,683
14	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	72	0.03	1.17		4.68	24	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21
15	Bánh gato kem tươi			21.8	107,143	2,335,500	21.8	107,143	2,335,500											21.8	2,335,500			1,983.62	2,768.34	7,651.09	65,248
												Cộng	**2,248,641**	**12,222.3**	**42.6**	**1,697**	**1,855**	**5,748**	**47,776**		**15,568,791**	**89,228.7**	**249.61**	**11,908**	**12,289**	**47,744**	**358,857**
Thực phẩm tươi sống			**0**			**12,898,080**			**12,898,080**		**0**	**/q 1 trẻ:**	**29,982**	**162.96**	**0.57**	**22.62**	**24.74**	**76.64**	**637.02**		**29,997.67**	**171.92**	**0.48**	**23.2**	**23.72**	**95.15**	**705.81**
Tổng cộng			**12,517,606.8**			**31,187,232**			**17,817,432.61**		**25,887,406.2**	**Tỉ lệ P:L:G**				**14.6**	**36.1**	**49.3**		**Tỉ lệ P:L:G**			**13.5**	**31.3**	**55.3**	

*** Quyết toán trong ngày**		**Thực đơn**	**Nhà trẻ**	**Calo**	**Tỉ lệ %**
Hôm trước chuyển sang	2,226.75	Bữa trưa	Canh củ, quả thập cẩm hầm xương ; Cơm tám điện biên ; Chuối tiêu ; Ruốc cá hồi, thịt lợn + vừng lạc	287	45
Tiêu chuẩn được chi	17,822,226.75	Bữa chính chiều	Thịt kho tầu ; Cơm tám điện biên ; Canh rau muống nấu xương, thịt	290	46
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	60	9
Đã chi :	17,817,432.61				
Tồn cuối ngày:	4,794.14				

Thực đơn	**Mẫu giáo**	**Calo**	**Tỉ lệ %**
Bữa trưa	Canh củ, quả thập cẩm hầm xương ; Cơm tám điện biên ; Chuối tiêu ; Ruốc cá hồi, thịt lợn + vừng lạc	501	71
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Bánh gato kem tươi ; Sữa bột Dielac Super Star	205	29